

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,083,494,953,595	1,247,266,530,646
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67,220,406,230	50,834,076,001
1. Tiền	111	V.01	44,620,406,230	27,834,076,001
2. Các khoản tương đương tiền	112		22,600,000,000	23,000,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		412,479,165,500	419,093,357,321
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	388,649,349,128	386,143,220,641
2. Trả trước cho người bán	132		22,395,767,436	30,172,733,100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,988,441,472	3,631,745,605
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2,768,594,931)	(2,859,083,931)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.04	214,202,395	2,004,741,906
III. Hàng tồn kho	140		596,003,392,484	770,987,293,908
1. Hàng tồn kho	141	V.06	596,003,392,484	770,987,293,908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,791,989,381	6,351,803,416
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,857,398,677	6,351,803,416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,934,590,704	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,703,780,288,451	1,568,156,298,445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		127,036,800	127,036,800
1 Phải thu dài hạn khác	215	V.07	127,036,800	127,036,800
II. Tài sản cố định	220		1,299,731,107,887	1,488,117,223,014
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,284,760,574,877	1,482,571,615,176
- Nguyên giá	222		2,698,235,699,382	2,648,180,434,977
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,413,475,124,505)	(1,165,608,819,801)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14,970,533,010	5,545,607,838
- Nguyên giá	228		19,262,372,089	8,918,841,631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,291,839,079)	(3,373,233,793)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		349,933,299,969	16,322,282,727
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	349,933,299,969	16,322,282,727
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,102,571,419	4,334,355,034
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.08	6,069,881,035	6,069,881,035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,967,309,616)	(1,735,526,001)
V. Tài sản dài hạn khác	260		49,886,272,376	59,255,400,870
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	49,886,272,376	59,255,400,870
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,787,275,242,046	2,815,422,829,091

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc
Q. Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2017 (chưa kiểm toán)


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,289,155,982,660	1,233,322,560,858
I. Nợ ngắn hạn	310		880,151,818,877	841,723,077,124
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	205,381,908,650	140,934,896,846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42,080,617,456	22,367,721,766
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	14,333,346,780	61,338,262,518
4. Phải trả người lao động	314		31,677,133,107	45,666,235,383
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	33,464,938,665	35,590,032,897
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	127,272,728	27,830,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4,766,253,023	6,249,316,568
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	525,456,767,999	513,459,511,028
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18		-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22,863,580,469	16,089,270,118
II. Nợ dài hạn	330		409,004,163,783	391,599,483,734
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	420,000,000	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	408,584,163,783	391,599,483,734
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,498,119,259,386	1,582,100,268,233
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1,498,119,259,386	1,582,100,268,233
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		176,361,016,425	148,697,243,425
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20,750,746,677	20,750,746,677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113,081,446,284	224,726,228,131
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,800,327,900	7,718,376,488
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102,281,118,384	217,007,851,643
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,787,275,242,046	2,815,422,829,091

Người lập biểu

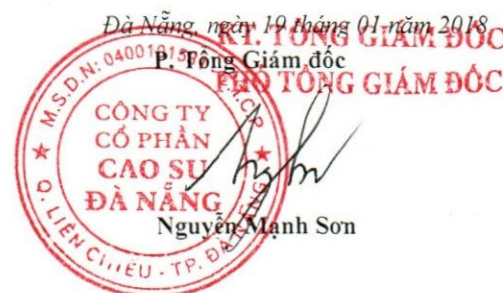


Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1,075,763,751,683	973,800,980,931	3,831,010,101,189	3,537,613,747,634
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	48,709,217,363	41,197,229,520	162,235,635,693	176,555,402,976
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,027,054,534,320	932,603,751,411	3,668,774,465,496	3,361,058,344,658
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	905,692,954,950	737,763,928,421	3,205,142,242,426	2,660,142,781,964
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		121,361,579,370	194,839,822,990	463,632,223,070	700,915,562,694
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2,034,684,982	2,274,706,032	8,042,606,927	16,170,938,673
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	17,723,726,089	26,469,974,672	73,657,714,275	82,545,915,963
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.695.983.791</i>	<i>10.393.006.847</i>	<i>41.844.452.650</i>	<i>42.630.915.495</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	37,650,323,916	28,858,709,991	118,084,217,789	85,036,935,580
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	23,474,088,540	13,941,211,994	72,561,435,869	73,106,914,494
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44,548,125,807	127,844,632,365	207,371,462,064	476,396,735,330
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	20,688,073	14,384,662,070	539,757,284	20,083,399,478
12.	Chi phí khác	32	V.07	-	451,958,232	756,625	2,426,630,862
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20,688,073	13,932,703,838	539,000,659	17,656,768,616
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		44,568,813,880	141,777,336,203	207,910,462,723	494,053,503,946
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	13,497,824,549	28,375,278,578	46,233,041,839	98,856,744,803
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lãi	52	VI.11	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31,070,989,331	113,402,057,625	161,677,420,884	395,196,759,143
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1,361.01	3,327
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,919,212,525,185	3,503,294,114,713
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2,782,584,621,083)	(2,360,925,909,215)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(236,855,409,054)	(253,581,965,962)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(41,808,525,387)	(42,772,285,918)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(81,907,383,053)	(85,372,562,811)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39,184,720,784	15,226,936,465
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(368,054,525,191)	(285,032,913,872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		447,186,782,201	490,835,413,400
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(254,836,509,708)	(108,575,459,443)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		233,000,000	752,241,818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		998,622,874	7,719,304,425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(253,604,886,834)	(100,103,913,200)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3,140,004,606,542	2,336,123,529,081
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,104,038,280,460)	(2,463,935,605,349)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(213,119,707,550)	(452,328,907,950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(177,153,381,468)	(580,140,984,218)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		16,428,513,899	(189,409,484,018)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50,834,076,001	240,226,906,028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(42,183,670)	16,653,991
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	67,220,406,230	50,834,076,001

Người lập biểu

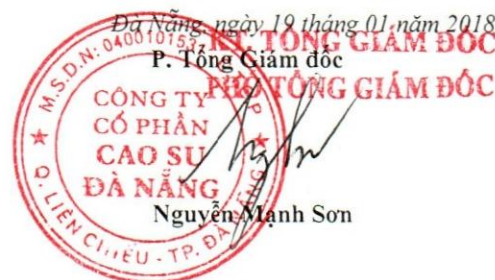


Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 13 ngày 22/07/2016 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

• Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

• Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh

11. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Tiền mặt	300,187,685	224,356,908
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44,320,218,545	27,609,719,093
- Tiền đang chuyển	22,600,000,000	23,000,000,000
Cộng	67,220,406,230	50,834,076,001

02 - Phải thu khách hàng	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Phải thu khách hàng	388,649,349,128	386,143,220,641
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	388,649,349,128	386,143,220,641
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ Phần Phân Lân Nung Chảy Văn Điển	-	7,535,939
Cty CP MTV Vật tư và XNK Hóa chất	500,000,000	179,476,001

03 - Phải thu khác	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Các khoản phải thu khác	3,988,441,472	-	3,631,745,605	-
b. Dài hạn				
Cộng	3,988,441,472	-	3,631,745,605	-

04 - Tài sản thiếu chờ xử lý	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho		214,202,395		2,004,741,906
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng	-	214,202,395	-	2,004,741,906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05 - Nợ xấu	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
1. Cty CP ĐTDL & DVTH Nam Định	909,116,251	-	989,116,251	-	Nợ phải thu
2. Cty CP Sông Đà 12	100,000,000	-	100,000,000	-	Nợ phải thu
3. Cty TNHH Thanh Linh	64,000,000	-	64,000,000	-	Nợ phải thu
4. Cty TNHH Hà Lợi	717,139,179	-	717,139,179	-	Nợ phải thu
5. Cty CP TM Đình Cẩm	20,911,371	-	25,911,371	-	Nợ phải thu
6. Trần Thị Dương	397,392,015	-	402,881,015	-	Nợ phải thu
7. DNTN TM Tín Phú	88,571,170	-	88,571,170	-	Nợ phải thu
8. DNTN Minh Hiếu II	335,000,000	-	335,000,000	-	Nợ phải thu
9. Cty Cổ phần Vietnam Motor Cần Thơ	94,164,745	-	94,164,745	-	Nợ phải thu
10. Cty CP xe khách và thương mại dịch vụ ĐN		-		-	Nợ phải thu
11. Cty Cổ phần Nguyễn Anh Gia Lai	42,300,200	-	42,300,200	-	Ứng trước tiền HD
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	-	-	-	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng	2,768,594,931	-	2,859,083,931	-	-
06 - Hàng tồn kho					
			31/12/2017	01/01/2017	
			Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường			31,680,481,426	47,866,488,462	-
- Nguyên liệu, vật liệu			214,187,579,767	295,351,030,918	-
- Công cụ, dụng cụ			50,719,844	11,142,187	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			40,111,116,374	51,705,889,869	-
- Thành phẩm			308,869,309,830	374,070,751,759	-
- Hàng hoá			1,104,185,243	1,981,990,713	-
- Hàng gửi bán					-
Cộng			596,003,392,484	770,987,293,908	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

07 - Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm TSCĐ
- XDCB
- + Dự án Radial GD II
- Dự án với Black Donuts Engineering
- Sửa chữa lớn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	-	5,919,160,374
	339,842,696,389	1,724,800,855
	8,483,413,217	8,291,055,324
	1,607,190,363	387,266,174
	349,933,299,969	16,322,282,727

Cộng

08 - Các khoản đầu tư tài chính

- a. Chứng khoán kinh doanh
- b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

31/12/2017

01/01/2017

	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	6,069,881,035	(1,967,309,616)	4,102,571,419	6,069,881,035	(1,735,526,001)	4,334,355,034
Cộng	6,069,881,035	(1,967,309,616)	4,102,571,419	6,069,881,035	(1,735,526,001)	4,334,355,034

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu
TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2017 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2017</i>	847,658,683,003	1,768,797,392,423	31,442,735,200	281,624,351	-	2,648,180,434,977
- Mua trong kỳ	5,919,160,374	40,935,413,455				46,854,573,829
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,077,555,604					1,077,555,604
-Tăng khác	685,207,504	2,268,981,600				2,954,189,104
- Chuyển sang TSCĐVH						-
- Thanh lý, nhượng bán	85,120,000		745,934,132	-		831,054,132
- Giảm khác						-
<i>Ngày 30/09/2017</i>	855,255,486,485	1,812,001,787,478	30,696,801,068	281,624,351	-	2,698,235,699,382
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Ngày 01/01/2017</i>	145,914,245,601	1,002,587,167,528	16,825,782,321	281,624,351	-	1,165,608,819,801
- Khấu hao trong kỳ	37,332,860,400	206,013,931,034	5,349,810,777			248,696,602,211
-Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	84,363,375		745,934,132			830,297,507
- Giảm khác						-
<i>Ngày 30/09/2017</i>	183,162,742,626	1,208,601,098,562	21,429,658,966	281,624,351	-	1,413,475,124,505
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2017	701,744,437,402	766,210,224,895	14,616,952,879	-	-	1,482,571,615,176
- Tại ngày 30/09/2017	672,092,743,859	603,400,688,916	9,267,142,102	-	-	1,284,760,574,877

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay(đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2017</i>	791,638,560	-	-	8,127,203,071	8,918,841,631
- Mua trong kỳ				675,000,000	675,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác				9,668,530,458	9,668,530,458
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/09/2017</i>	791,638,560	-	-	18,470,733,529	19,262,372,089
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2017</i>				3,373,233,793	3,373,233,793
- Khấu hao trong kỳ				670,400,299	670,400,299
- Tăng khác				248,204,987	248,204,987
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/09/2017</i>	-	-	-	4,291,839,079	4,291,839,079
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2017	791,638,560	-	-	4,753,969,278	5,545,607,838
- Tại ngày 30/09/2017	791,638,560	-	-	14,178,894,450	14,970,533,010

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc

- Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2017 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2017	01/01/2017
11- Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	4,857,398,677	6,351,803,416
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng - CP thuê ngoài;	4,857,398,677	6,351,803,416
b. Dài hạn	49,886,272,376	59,255,400,870
- Phần mềm	1,898,875,913	-
- Chi phí thuê đất	47,987,396,463	59,255,400,870
Cộng	54,743,671,053	65,607,204,286

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	525,456,767,999	525,456,767,999	513,459,511,028	513,459,511,028
b. Vay dài hạn	408,584,163,783	408,584,163,783	391,599,483,734	391,599,483,734
Cộng	934,040,931,782	934,040,931,782	905,058,994,762	905,058,994,762

	31/12/2017	01/01/2017
13- Phải trả người bán		
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	205,381,908,650	140,934,896,846
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	205,381,908,650	140,934,896,846
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	205,381,908,650	140,934,896,846
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan		
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	(379,000,000)	(180,000,000)
Công ty CP Cao su Sao Vàng	2,105,840,000	-
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	-	302,500,000

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	10,523,716,245	19,256,417,690	29,651,592,204	128,541,731
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK	-	114,942,870,176	114,942,870,176	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	8,126,687,266	8,126,687,266	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49,171,186,323	46,234,021,279	81,907,383,053	13,497,824,549
- Thuế thu nhập cá nhân	1,643,359,950	4,664,699,324	5,601,078,774	706,980,500
- Thuế tài nguyên	-	34,888,800	34,888,800	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	21,329,782	21,329,782	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,890,085,861	3,890,085,861	-
Cộng	61,338,262,518	197,171,000,178	244,175,915,916	14,333,346,780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
15 - Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn	33,464,938,665	35,590,032,897
- Trích trước chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và các chi phí khác...	33,464,938,665	35,590,032,897
b. Dài hạn	-	-
Cộng	33,464,938,665	35,590,032,897
16 - Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	1,934,198,882
- Kinh phí công đoàn	2,585,956,300	1,712,737,999
- Bảo hiểm xã hội	-	369,600,929
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,180,296,723	2,232,778,758
<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>711,608,201</i>	<i>679,500,348</i>
<i>Quỹ an sinh xã hội</i>	<i>229,357,542</i>	<i>905,819,542</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>5,563,770</i>	<i>5,560,350</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1,233,767,210</i>	<i>641,898,518</i>
Cộng	4,766,253,023	6,249,316,568
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
17 - Doanh thu chưa thực hiện		
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	127,272,728	27,830,000
Cộng	127,272,728	27,830,000
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-
18- Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	-
19- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	7	8
Số dư ngày 01/01/2016	913,800,030,000	3,281,000,000	233,176,227,867	61,861,555,495	460,814,806,911	1,672,933,620,273
- Trả cổ tức 2015 và tạm ứng cổ tức 2016 bằng tiền mặt					(452,328,916,500)	(452,328,916,500)
- Phát hành cổ phiếu thưởng	274,126,020,000	(3,281,000,000)	(208,983,464,505)	(61,861,555,495)		-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(33,201,194,683)	(33,201,194,683)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(500,000,000)	(500,000,000)
- Trích lập các quỹ			124,504,480,063	20,750,746,677	(145,255,226,740)	-
- Lãi trong năm nay					395,196,759,143	395,196,759,143
Số dư ngày 31/12/2016	1,187,926,050,000	-	148,697,243,425	20,750,746,677	224,726,228,131	1,582,100,268,233
Số dư ngày 01/01/2017	1,187,926,050,000	-	148,697,243,425	20,750,746,677	224,726,228,131	1,582,100,268,233
- Trả cổ tức 2016 phần còn lại bằng tiền					(154,430,386,500)	(154,430,386,500)
- Tạm ứng cổ tức 2017					(59,396,302,500)	(59,396,302,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(31,615,740,731)	(31,615,740,731)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(216,000,000)	(216,000,000)
- Trích lập các quỹ			27,663,773,000		(27,663,773,000)	-
- Lãi trong năm nay					161,677,420,884	161,677,420,884
Số dư ngày 31/12/2017	1,187,926,050,000	-	176,361,016,425	20,750,746,677	113,081,446,284	1,498,119,259,386

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc

Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2017 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các cổ đông	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,187,926,050,000	913,800,030,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	274,126,020,000
+ Vốn góp cuối kỳ	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(213,826,689,000)	(452,328,916,500)
d. Cổ phiếu	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu phổ thông	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VNĐ		
đ. Cổ tức	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	197,111,763,102	169,447,990,102
- Quỹ đầu tư phát triển	176,361,016,425	148,697,243,425
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,750,746,677	20,750,746,677
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
21- Nguồn kinh phí	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

22- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	521,305.34	243,210.63
- Ngoại tệ EUR	348.08	6,171.97
- Ngoại tệ SGD	330.72	352.80
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	978,198,994	978,198,994
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài		
e. Bảng Cân đối kế toán	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2017 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	3,831,010,101,189	3,537,613,747,634
	3,831,010,101,189	3,537,613,747,634
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	143,771,796,408	161,678,667,679
- Hàng bán bị trả lại	3,392,114,738	10,921,158,239
- Giảm giá hàng bán	15,071,724,547	3,955,577,058
	162,235,635,693	176,555,402,976
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	999,452,910	2,942,262,664
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3,203,119,111,656	2,657,200,519,300
- Giá vốn khác	1,023,677,860	-
	3,205,142,242,426	2,660,142,781,964
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,042,272,759	6,980,803,037
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,610,788,923	9,190,135,636
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	389,545,245	-
	8,042,606,927	16,170,938,673
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	41,844,452,650	42,630,915,495
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	28,904,087,560	29,846,610,580
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,677,390,450	3,303,896,318
- Lỗ chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	6,478,942,816
- Chi phí tài chính khác	231,783,615	285,550,754
	73,657,714,275	82,545,915,963
06- Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	309,818,182	685,838,790
- Thu từ bán phế phẩm	-	6,344,812,349
- Thu nhập khác	229,939,102	13,052,748,339
	539,757,284	20,083,399,478
07- Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý TSCĐ	756,625	-
- Chi phí phế liệu thu hồi	-	2,071,285,615
- Thù lao HĐQT và BKS	-	324,000,000
- Chi phí khác	-	31,345,247
	756,625	2,426,630,862
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	45,389,977,396	47,872,807,414
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,491,083,951	2,415,400,756
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,200,281,113	1,762,323,931
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(90,489,000)	(85,100,000)
- Chi phí quản lý khác	22,570,582,409	21,141,482,393
	72,561,435,869	73,106,914,494
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	5,407,112,621	5,552,599,052
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4,239,526,286	2,408,950,785
- Chi phí bán hàng khác	108,437,578,882	77,075,385,743
	118,084,217,789	85,036,935,580
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2017 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,529,180,704,320	2,000,115,626,523
- Chi phí nhân công	257,375,696,439	266,581,057,147
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	247,316,926,072	245,677,276,181
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	89,426,844,137	79,772,786,474
- Chi phí khác bằng tiền	187,822,756,033	148,978,136,155
	3,311,122,927,001	2,741,124,882,480

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	40,140,400,392	98,856,744,803
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	6,092,641,447	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46,233,041,839	98,856,744,803

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo**

lưu chuyển tiền tệ trong tương lai - -

02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- -

03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 3,140,004,606,542 2,336,123,529,081

04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (3,104,038,280,460) (2,463,935,605,349)

VIII. Những thông tin khác:**01- Các khoản công nợ tiềm tàng:****02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

03- Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan****Công ty liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Chung công ty đầu tư
Cty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	Chung công ty đầu tư
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Chung công ty đầu tư

b. Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Bán hàng:		
Công ty CP Cao su Sao Vàng	17,100,000	40,784,000
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	-	1,121,778,000
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển	-	119,941,979
Công Ty Cổ Phần Vật Tư và Xuất Nhập Khẩu Hóa Chất	855,218,190	2,432,268,418
Mua hàng:		
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	344,619,000	931,000,000
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	360,000,000
Công Ty Cổ Phần Vật Tư và Xuất Nhập Khẩu Hóa Chất	-	3,402,000,000
Công ty CP Cao su Sao Vàng	1,914,400,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu -
TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2017 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI.03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận.

- **Bộ phận khu vực địa lý:** Công ty có 01 trụ sở và 01 văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng và 02 chi nhánh Miền Bắc, và Miền Nam. Tuy nhiên các chi nhánh và văn phòng đại diện của Công ty đều hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5- Số liệu so sánh

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

